

# Vị trí của TỪ trong câu

## Wortstellung im Satz

Thuật ngữ Văn Phạm

das Subjekt	S	chủ từ	das Prädikat	P	vị ngữ, tuyên ngữ	der Nominativ	N	chủ cách
das Objekt	O	túc từ	das Verb	V	động từ	der Akkusativ	A	trực cách
das Akk-Objekt	AO	túc từ trực tiếp	transitives Verb	Vt	ngoại động từ	der Dativ	D	gián cách
das Dat-Objekt	DO	túc từ gián tiếp	intransitives Verb	Vi	nội động từ	der Genitiv	G	sở hữu cách
das Gen-Objekt	GO	túc từ sở hữu	finites Verb		động từ đã chia	das Satzende	SE	cuối câu
das Präp-Objekt	PO	giới túc từ	die Ergänzung	E	túc từ	Temporalangabe	Te	bổ ngữ thời gian
die Präposition	Präp	giới từ	die Nom-Erg.	NO	túc từ chủ cách	Kausalangabe	Ka	bổ ngữ nguyên nhân
das Pronomen	Pron	đại từ	die Situativ-Erg.	Sit-Erg	túc từ chỉ vị trí	Modalangabe	Mo	bổ ngữ thể cách
das Fragewort	FW	từ nghi vấn	die Directiv-Erg.	Dir-Erg	túc từ chỉ hướng	Lokalangabe	Lo	bổ ngữ nơi chốn
Relativpronomen		đại từ liên hệ	die freie Angabe		bổ ngữ tự do	subordinierende Konjunktion		liên từ phụ thuộc

### A) Vị trí của TỪ trong câu khẳng định

#### 1. Mệnh đề hay câu độc lập (Hauptsatz)

**Quy luật 1:** trong câu khẳng định **động từ đã chia** (finites Verb) đứng ở vị trí thứ 2

1	2	3	4
Der Schüler	geht	heute	in die Schule

Hôm nay học trò đi đến trường

**Quy luật 2:** Trong câu khẳng định nếu động từ là cụm động từ thì 'phần đã chia' đứng ở vị trí thứ 2 và 'phần còn lại' nằm ở **cuối câu** (SE=Satzende).

1	2	3	4	SE
Der Schüler	ist	heute	in die Schule	gegangen
Der Schüler	wird	morgen	in die Schule	gehen
Der Schüler	wird	heute	von dem Lehrer	gefragt
Der Schüler	gibt	heute	seine Arbeit	ab
Der Schüler	geht	heute	mit seinen Freunden	spazieren
Der Schüler	stellt	heute	dem Lehrer	eine Frage

quá khứ  
tương lai  
thể thụ động  
động từ tách rời  
động từ ghép  
động từ chức năng

**Quy luật 3:** Chủ từ thường đứng ở vị trí thứ nhất

1	2	3	4
Der Schüler	geht	heute	in die Schule

hôm nay học trò đi tới trường

**Quy luật 4:** Túc từ gián tiếp đứng trước túc từ trực tiếp

1	2	3	4
Der Schüler	gibt	seinem Freund	ein Geschenk

học trò cho bạn món quà

**Quy luật 5:** Túc từ trực tiếp/gián tiếp đứng trước giới túc từ

1	2	3	4	
Der Schüler	fragt	seinen Freund	nach dem Geschenk	Học trò hỏi bạn về món quà
Der Schüler	dankt	seinem Lehrer	für die Hilfe	Học trò cảm ơn thầy về sự giúp đỡ

**Quy luật 6:** luật TeKaMoLo: Bỏ ngữ thời gian rồi đến nguyên nhân rồi đến thể cách và nơi chốn

1	2	3	4	
Der Schüler	geht	jetzt	nach Haus	Bây giờ học trò đi về nhà

  

S	V	Te	Ka	Mo	Lo	
Der Schüler	ging	heute	wegen der Note	verärgert	zum Rektor	hôm nay học trò đến gặp hiệu trưởng một cách tức giận vì điểm thi

2. Sự nhấn mạnh phần tử trong câu

Để nhấn mạnh một từ trong câu, từ đó được đặt vào vị trí thứ 1 và chủ từ bị đẩy vào vị trí thứ 3:

1	2	3	4
Der Schüler	geht	heute	in die Schule
Heute	geht	der Schüler	in die Schule
In die Schule	geht	der Schüler	heute

3. Mệnh đề phụ (Nebensatz)

**Quy luật 1:** Trong một mệnh đề phụ được hướng dẫn bởi một liên từ phụ thuộc hay đại từ liên hệ 'động từ đã chia' đứng vào cuối câu.

Ich weiß,	dass du heute kommst.	tôi biết hôm nay bạn tới
Dort ist der Mann,	der uns geholfen hat.	Đó là người đàn ông đã giúp chúng tôi

**Quy luật 2:** Trong một mệnh đề phụ không có liên từ hướng dẫn, 'động từ đã chia' nằm ở vị trí số 1:

Hätte er 10 Euro gehabt,	könnte er ein Buch kaufen	nếu anh ta có 10 đồng, anh ta đã mua được cuốn sách
(Wenn er 10 Euro gehabt hätte,	könnte er ein Buch kaufen)	

**Quy luật 3:** Sau những động từ sagen (nói), meinen (có ý kiến), denken (nghĩ), glauben (tin rằng) 'động từ đã chia' trong mệnh đề phụ đứng ở vị trí số 2 khi không dùng 'dass'.

	1	2	3	SE	
er weiß,	sein	neus Auto	wird heute	geliefert.	anh ta biết chiếc xe mới sẽ được giao hôm nay
er weiß,	dass	sein Auto	heute	geliefert wird	câu trên với dass

B) Vị trí TỪ trong câu hỏi

1. Câu hỏi bổ túc (Ergänzungsfrage/ W-Frage)

**Quy luật 1:** Từ nghi vấn (1)– động từ (2) - những phần tử khác?

1	2	3	4	
Wann	geht	der Schüler	nach Haus?	Bao giờ học trò đi về nhà?

Wann	beginnt	am Montag	der Unterricht	Thứ hai giờ học bắt đầu lúc nào?
------	---------	-----------	----------------	----------------------------------

Ergänzung	1	2	3	4	
TỨC TỪ	Từ nghi vấn	Động từ	Chủ từ	Cuối câu	
chủ cách	Wer	machst	diese Arbeit?		ai làm việc này?
chủ cách	Was	ist	das?		cái gì đây?
trực cách	Wen	mag	der Schüler?		học trò thích ai?
trực cách	Was	ißt	der Lehrer	gern?	thầy thích cái gì nhất?
gián cách	Wem	antwortet	die Lehrerin?		cô giáo trả lời ai?
sở hữu cách	Wessen	bedarf	der Mann?		người đàn ông cần gì?
chỉ vị trí	Wo	steckt	der Schlüssel?		chìa khóa cắm ở đâu?

**Qui luật 2:** Từ nghi vấn (1) – động từ (2) - chủ từ (đại từ) (3) - những phần tử khác?

1	2	3	4	
Wann	geht	er	nach Haus?	Bao giờ nó đi về nhà?

2. Câu hỏi quyết định (Die Entscheidungsfrage)

**Qui luật 1:** Động từ (1) - các phần tử khác?

1	2	3	4	
Geht	morgen	der Schüler	in die Schule?	Mai học trò có đi học không?

**Qui luật 2:** Động từ (1) - chủ từ (đại từ) (2) - những phần tử khác?

1	2	3	4	
Geht	er	morgen	in die Schule?	Mai học trò có đi học không?

**C) Vị trí TỪ trong câu mệnh lệnh (Aufforderungssatz)**

**Qui luật 1:** Động từ - (Chủ từ) - những phần tử khác?

1	2	3	
Macht	die Aufgaben	bis morgen !	Các trò hãy làm bài tập đến mai
Machen Sie	das Licht	aus !	Ông hãy tắt đèn đi!

**Qui luật 2:** Phải xem chừng các động từ tách rời hoặc động từ ghép

1		2	3	
Ruf		deine Mutter	an!	hãy kêu cho mẹ trò đi!
Machen	Sie	das Licht	aus !	Ông hãy tắt đèn đi!